

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



**MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-ĐHĐN ngày 17/10/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai).*

Đồng Nai, 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành sư phạm Anh.....	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành sư phạm Anh	1
2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	1
2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai	1
2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa Ngoại ngữ.....	2
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	3
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program learning outcomes - Viết tắt là PLOs)	4
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP	6
4.1. Vị trí việc làm	6
4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	7
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.7	7
5.1. Thông tin tuyển sinh.....	7
5.2. Quy trình đào tạo.....	7
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	7
6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	8
7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ.....	8
7.1. Các phương pháp đánh giá	8
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	10
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	18
8.1. Cấu trúc chương trình.....	18
8.2. Nội dung chương trình.....	18
8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	21
8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	24
8.5. Mô tả các học phần.....	27

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành sư phạm Anh

Chương trình ngành sư phạm tiếng Anh trình độ đại học đào tạo những cử nhân có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng các qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của người giáo viên giảng dạy tiếng Anh trong các trường phổ thông, các trung tâm ngoại ngữ, các cơ sở giáo dục, quản lý chuyên môn ở các trường học...; có năng lực tự học nhằm hoàn thiện bản thân, học tập nâng cao trình độ.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành sư phạm Anh

Tên chương trình (Tiếng Việt): Sư phạm Anh

Tên chương trình (Tiếng Anh): English Teacher Education

Mã ngành đào tạo:

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Đồng Nai

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Hình thức đào tạo: Chính qui

Thời gian đào tạo: 4 năm

Số tín chỉ: 134

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai

Học để biết - Học để làm - Học để cùng chung sống - Học để tự khẳng định mình.

2.1.1. Học để biết

Người học có khả năng:

- Tự khám phá tri thức của nhân loại.
- Thiết lập mối quan hệ giữa tri thức cũ và mới.
- Ghi nhớ sâu sắc, ứng dụng những tri thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế...

2.1.2. Học để làm

Người học có khả năng:

- Sử dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ để giải quyết được những vấn đề thực tế.
- Trình bày cho người khác một cách mạch lạc những tri thức đã học và kỹ năng đã làm.
- Lao động để bản thân tồn tại, đồng thời tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội.

2.1.3. Học để chung sống

Người học có khả năng:

- Làm việc nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, giao tiếp, đồng cảm, hỗ trợ, bao dung, tha thứ.
- Ứng phó với những thách thức của cuộc sống.
- Quý trọng những điều hay lẽ phải trong cuộc sống, yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường. . .

2.1.4. Học để tự khẳng định mình

Người học có khả năng tạo lập và phát triển được giá trị của riêng mình:

- Có phẩm chất đạo đức tốt.
- Tạo ra tri thức mới, giá trị mới cho bản thân và cộng đồng. . .

2.2. Tâm nhìn - Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa Ngoại ngữ

2.2.1. Tâm nhìn

Khoa Ngoại ngữ trở thành một khoa mũi nhọn của trường Đại học Đồng Nai, đi đầu trong nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp dạy học đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn vững vàng, đi đầu trong lĩnh vực đào tạo ngành sư phạm Tiếng Anh và ngôn ngữ Tiếng Anh trong tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam bộ.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa Ngoại ngữ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về ngoại ngữ, phát triển tính cách và năng lực của người học đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, góp phần phát triển nền giáo dục và kinh tế trọng tâm của tỉnh Đồng Nai.

2.2.3. Mục tiêu chiến lược của Khoa Ngoại ngữ

Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ và năng lực đáp ứng nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy trong giai đoạn mới, tăng cường hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện và cơ hội học tập tốt nhất cho người học.

Nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học nhằm đáp ứng thị trường lao động trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phát triển năng lực chuyên môn của ngoại ngữ của người học đạt chuẩn qui định bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, đáp ứng qui định khung trình độ quốc gia Việt Nam và các chuẩn quốc tế.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có năng lực nghề nghiệp đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ nhà giáo, cung cấp nguồn năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển nhân lực cho đất nước nói chung và Tỉnh Đồng Nai nói riêng.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm tiếng Anh có kiến thức, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phẩm chất cá nhân, phẩm chất nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể (Program Object-Viết tắt là PO)

- Về kiến thức:

PO1: Trang bị kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng cộng sản Việt nam và các kiến thức pháp luật đại cương.

PO2: Nắm vững kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

PO3: Thực hành các thủ thuật dạy kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, luyện âm) và kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) theo hướng giao tiếp trong thời gian giảng tập trong lớp học và thực tập sư phạm tại các nơi thực tập. Phân tích sách giáo khoa, nắm vững phương pháp soạn giáo án, sáng tạo và sử dụng giáo cụ trực quan cho việc giảng dạy. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực chuyên môn.

PO4: Kiến thức về vấn đề chuyên biệt như dạy học phân hóa và tích hợp, quản lý hoạt động dạy và học Tiếng Anh; phát triển năng lực tự học Tiếng Anh cho người học để đáp ứng nhu cầu phục vụ xã hội.

- Về kỹ năng:

PO5: Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Giao tiếp tốt trong mọi tình huống.

PO6: Biết cách lên ý tưởng công việc, biết tư duy sáng tạo. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong môi trường giáo dục và trong quá trình hội nhập quốc tế.

PO7: Khai thác, sử dụng hiệu quả các phương tiện hiện đại trong dạy và học tiếng Anh. Lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát quá trình làm việc một cách hiệu quả, sáng tạo trong chuyên môn.

- Về thái độ:

PO8: Tuân thủ chấp hành tốt kỷ cương pháp luật, đường lối, chính sách của nhà nước.

PO9: Nâng cao ý thức trách nhiệm, yêu học sinh, yêu nghề, tôn trọng và quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh và đồng nghiệp.

PO10: Hiểu biết và tôn trọng văn hóa các nước. Có ý thức phục vụ cộng đồng, phục vụ xã hội; có trách nhiệm xã hội.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program learning outcomes - Viết tắt là PLOs)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành sư phạm Anh, Chuẩn nghề nghiệp quốc tế thể hiện năng lực thực hiện KSA (Knowledge, Skills, Attitudes)

PLOs	PLO Detail
A1. Kiến thức chung (General Knowledge)	
PLO1	1.1. Hiểu và áp dụng vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học của những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
PLO2	1.2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và ngôn ngữ để tiếp nhận những kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.
PLO3	1.3. Phân tích các kiến thức về văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, dân tộc... làm nền tảng để nắm bắt kiến thức chuyên ngành.
PLO4	1.4. Nắm vững kiến thức về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; các chủ trương phát triển đường lối kinh tế, xã hội và giáo dục Việt nam.
A2. Kiến thức theo chức danh nghề nghiệp (Occupational Knowledge)	
PLO5	2.1. Kiến thức thiết yếu về khoa học ngôn ngữ và ứng dụng của ngôn ngữ học; viết báo cáo khoa học, làm nền tảng cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.
PLO6	2.2. Phân tích sách giáo khoa, nắm vững phương pháp soạn giáo án, sáng tạo và sử dụng giáo cụ trực quan cho việc giảng dạy.
PLO7	2.3. Nắm vững lý luận và phương pháp; kỹ thuật và phương tiện dạy học hiện đại trong dạy học ngoại ngữ; phương pháp nghiên cứu cải tiến, nhằm hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực cho người học trong giảng dạy tiếng Anh.

B1. Kỹ năng chung (General Skills)	
PLO8	1.1. Sử dụng tiếng Anh thành thạo, linh hoạt, hiệu quả, trong giao tiếp và trong giảng dạy phù hợp với đối tượng, đáp ứng yêu cầu hiện hành.
PLO9	1.2. Vận dụng kỹ năng tư duy, giao tiếp tiếng Anh, thuyết trình trước đám đông, và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả vào quản lý lớp học và truyền đạt kiến thức một cách khoa học và hệ thống.
PLO10	1.3 Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; quản lý dạy học môn học có tính hệ thống, khoa học và sư phạm.
B2. Kỹ năng nghề nghiệp (Occupational Skills)	
PLO11	2.1. Thực hiện các hoạt động theo hướng giao tiếp và đa dạng hóa các thủ thuật dạy học để khuyến khích học sinh học tập cũng như nâng cao tính tích cực của học sinh.
PLO12	2.2. Thực hiện thành thạo các kỹ năng xây dựng kế hoạch giảng dạy tiếng Anh, thiết kế giáo án, kiểm tra đánh giá kế hoạch học tập của học sinh, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hiệu quả của sự nghiệp giáo dục trong việc đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy - học.
PLO13	2.3. Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh; phân tích, tổng hợp và trình bày thông tin, kết quả công việc.
C. Mức tự chủ trách nhiệm của người học (Attitudes)	
PLO14	1.1. Có thái độ chính trị đúng đắn và tuân thủ pháp luật. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo, làm tấm gương tốt cho học sinh.
PLO15	1.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tận tâm, nhiệt tình, thương yêu và tôn trọng nhân phẩm và ý kiến của học sinh, đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh, quan hệ tốt với phụ huynh và đồng nghiệp.

Bảng 2. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	x													x	x
2		x	x	x										x	
3					x	x	x	x							
4						x				x	x	x			
5					x						x	x	x		
6									x		x	x	x		
7							x	x		x		x			
8	x	x		x										x	x
9									x				x	x	x
10			x								x			x	x

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo chuyên ngành sư phạm tiếng Anh, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như sau:

- Giảng dạy tiếng Anh ở các bậc học như mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, công lập hoặc tư thục, các trường dân lập, quốc tế.
- Giảng dạy tiếng Anh tại các trường trung cấp nghề, cao đẳng hoặc ở trung tâm ngoại ngữ.
- Nhân viên đào tạo, tư vấn khóa học, quản lý khóa học.
- Tư vấn tâm lý giáo dục, tâm lý lứa tuổi.
- Nghiên cứu viên hoặc nhân viên phục vụ công tác nghiên cứu văn hóa Anh, Mỹ... tại các trường đại học và cao đẳng.
- Giáo viên dạy tiếng Anh cho người nước ngoài.
- Biên tập viên tiếng Anh cho các tạp chí song ngữ, nhà xuất bản tiếng Anh, công ty truyền thông.
- Tự thành lập và quản lý công ty tư vấn về giáo dục hay trung tâm dạy các chứng chỉ quốc tế như TOEIC, TOEFL, IELTS hay trung tâm Anh ngữ trẻ em.

- Chuyên viên, nhân viên tại các viện nghiên cứu giáo dục, ngôn ngữ, văn hóa, sở, ban ngành, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh.

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, Cử nhân ngành sư phạm tiếng Anh có thể:

- Tiếp tục học tập nâng cao kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên sâu ở trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc học tập ở nước ngoài.

- Theo học sau đại học các chuyên ngành Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh, Ngôn ngữ học ứng dụng, Ngôn ngữ học tiếng Anh hoặc các ngành khác có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

- Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực ngôn ngữ và giáo dục.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học chính qui. Ngành Sư phạm Anh tuyển sinh thí sinh có hộ khẩu tại Đồng Nai trước ngày tổ chức kỳ thi THPT.

- Phương thức tuyển sinh:

+ Dựa vào kết quả kỳ thi THPT.

+ Xét học bạ lớp 12.

5.2. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo bao gồm 132 tín chỉ trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có 2 lần sinh viên thực tập tại các trường phổ thông.

- Thực tập đợt 1 ở học kỳ 5 (6 tuần 2 tín chỉ)

- Thực tập đợt 2 ở học kỳ 8 (8 tuần 5 tín chỉ)

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ và điều kiện của nhà trường.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng được các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo (đạt 132 tín chỉ).

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ở học kỳ cuối.

- Có các chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Bảng 3. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và PPDH	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Dạy học trực tiếp															
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Tham luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học gián tiếp															
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x				x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
6. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học trải nghiệm															
7. Mô hình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9. Nhóm NC giảng dạy	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học tương tác															
10. Tranh luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
11. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự học															
13. Giao bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Các phương pháp đánh giá

CTĐT áp dụng 2 phương pháp đánh giá chính là đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần. Tùy thuộc từng học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong bản mô tả CTĐT này.

7.1.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bao gồm (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

7.1.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong CTĐT. Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, thi học phần thực hành thông qua thực hiện và bảo vệ đồ án, khoá luận, thực hành, thí nghiệm, trình bày bài giảng, . . .)

Bảng 4. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần	x				x	x	x	x	x	x				x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá tổng kết định kỳ															
1. Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x		x		x	x		x		x	x	x	
2. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	
3. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

6. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
---------------------------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (>90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75-90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55-75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40-55%)	Dự học trên lớp quá ít (<40%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

7.2.2. Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định	Nộp bài khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng	Không nộp bài tập.

			gian quy định.	chưa đúng thời gian quy định.	thời gian quy định.	
Trình bày bài tập	30%	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ).	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	Không có bài tập.
Nội dung bài tập	50%	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.	Không có bài tập.

7.2.3. Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9

Nội dung báo cáo	50%	Phong phú và phù hợp với yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng từ ngữ chính xác, đơn giản, dễ hiểu.	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng từ ngữ chính xác, đơn giản, dễ hiểu.	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng.	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và tính trực quan	10%	Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và có tính thẩm mỹ cao.	Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng.	Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.
Thuyết trình	10%	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định.

		dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.			
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi. Biết cách diễn giải lại câu hỏi một cách khéo léo không lập lại ý của người chất vấn	Trả lời đúng đa số câu hỏi, và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được. Đã biết cách diễn giải câu hỏi	Trả lời đúng đa số câu hỏi, nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được đa số câu hỏi, nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp. Không thể diễn giải các câu hỏi một cách dễ dàng.

7.2.4. Đánh giá khoá luận, đồ án

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Nội dung khóa luận	50%	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu. Ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận rất tốt, đáp ứng tốt	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu. Ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận tốt, đáp ứng được	Nội dung khóa luận đạt yêu cầu. Ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận tương đối tốt, có	Nội dung và ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận chưa tốt, chưa đáp ứng các	Không có nội dung, trình bày chưa đạt yêu cầu.

		các tiêu chí đề ra và có tính thuyết phục cao.	các tiêu chí đề ra và có tính thuyết phục.	vài sai sót, chưa mang tính thuyết phục.	tiêu chí đề ra, còn sai sót và chưa thuyết phục.	
Hình thức khóa luận	10%	Trình bày đúng quy cách, đúng chuẩn, rõ ràng và hợp lý, ghi chú và giải thích rất khoa học.	Trình bày đúng quy cách, đúng chuẩn, rõ ràng và hợp lý. Có ghi chú và giải thích	Trình bày đúng quy cách, ghi chú giải thích tương đối rõ ràng	Trình bày chưa tốt, chưa rõ ràng còn sai sót về hình thức, chữ viết,..	Trình bày chưa đúng quy cách, chưa đúng hình thức khóa luận
Bảo vệ khóa luận	10%	Giao tiếp rất tự tin, tương tác rất tốt với người nghe, phát âm rõ ràng và rất lưu loát.	Giao tiếp tốt, tương tác tốt với người nghe, phát âm rõ ràng tự tin và lưu loát	Giao tiếp tương đối tốt, tương tác với người nghe nhưng có phần hạn chế.	Thiếu tự tin trong giao tiếp, chưa tương tác với người nghe, phát âm chưa rõ ràng.	Giao tiếp kém, phát âm không rõ ràng, không tương tác với người nghe.
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời rất chính xác, đúng trọng tâm, ngắn gọn, rõ ràng, lập luận rất chặt	Trả lời tốt câu hỏi, đúng trọng tâm, rõ ràng và có lập luận.	Câu trả lời tương đối đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng thiếu lập luận chặt chẽ.	Câu trả lời thiếu trọng tâm, dài dòng. Câu trả lời thiếu thuyết phục.	Không liên quan đến câu hỏi. Sử dụng từ không phù hợp.

		chê và thuyết phục.				
--	--	---------------------	--	--	--	--

7.2.5. Đánh giá trình bày bài giảng (dành cho CTĐT ngành sư phạm)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Kiến thức	40%	Có kiến thức tốt về ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh. Hiểu rất rõ về các phương pháp giảng dạy tiếng Anh và vận dụng tốt trong lúc giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ. Có hiểu biết sâu về bài học và đã xác định kiến thức nào là trọng tâm.	Đã có kiến thức khá tốt về ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh. Hiểu rõ về các phương pháp giảng dạy tiếng Anh và vận dụng khá tốt trong lúc giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ. Có hiểu biết về bài học và đã biết cách khai thác chủ đề bài học.	Tầm hiểu biết về kỹ năng ngôn ngữ đã có nhưng đôi lúc chưa được chính xác. Hiểu tương đối rõ về các phương pháp giảng dạy tiếng Anh nhưng vận dụng các phương pháp chưa phù hợp trong lúc giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ. Có hiểu biết về bài học nhưng chưa	Kiến thức về kỹ năng ngôn ngữ còn nhiều hạn chế và chưa biết cách chọn lựa phương pháp giảng dạy phù hợp với trình độ người học. Không xác định được kiến thức trọng tâm của bài học.	Rất yếu về kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức về phương pháp giảng dạy còn mơ hồ. Kiến thức về chủ đề bài học còn lan man không xác định đầu là kiến thức cơ bản. Lúng túng trong việc vận dụng

				sâu và khai thác chủ đề bài còn nông cạn.		phương pháp dạy học.
Kỹ năng sư phạm	15%	Có kỹ năng truyền đạt bài giảng mạch lạc, rõ ràng, đúng mực. Thiết kế hoạt động rất sáng tạo và khoa học. Tương tác với học sinh rất tốt, linh hoạt trong điều hành và quản lý lớp học khi giảng. Cách trình bày bảng rõ, đẹp và chính xác.	Có khả năng truyền đạt bài giảng cho học sinh nhưng chưa có tính sáng tạo và khoa học khi thiết kế hoạt động dạy học. Có khả năng tương tác với học sinh và quản lý giờ học tốt, lớp học nề nếp. Cách trình bày bảng hợp lý nhưng chưa có tính thẩm mỹ cao.	Chất giọng to, rõ khi thuyết giảng nhưng không thu hút học sinh vì hoạt động dạy học không thực tế và thú vị. Cách tổ chức hoạt động nhóm chưa hợp lý, tốn thời gian và không quản lý được học sinh yếu. Lớp hơi mất trật tự, còn lúng túng khi xử lý tình huống sư phạm.	Cách thiết kế hoạt động dạy học rời rạc, nhằm chán, không gắn với thực tiễn. Việc phân bố thời gian không hợp lý. Nhiều học sinh thụ động và làm việc riêng trong giờ học. Trình bày bảng lộn xộn.	Không có kỹ năng truyền đạt bài giảng. Phân bố thời gian giữa các hoạt động không hợp lý, Không quản lý học sinh trong khi hoạt động nhóm. Lớp học quá trầm hoặc hỗn độn.
Thái độ sư phạm	15%	Rất nhiệt tình và tận tâm hỗ trợ	Tận tâm hỗ trợ học sinh. Luôn	Hòa nhã và không phân biệt đối xử	Đã xây dựng mối quan hệ	Thái độ sư phạm còn yếu

		<p>học sinh. Luôn có thái độ su phạm đối với học sinh, không gay gắt, quát mắng, chửi rủa nặng lời và có lời lẽ hòa nhã, thân thiện với học sinh.</p>	<p>có thái độ ôn tồn hòa nhã đối với học sinh, cư xử đúng mực nhưng chưa thân thiện. Không trù dập, chèn ép và có thái độ thiên vị, phân biệt đối xử, thành kiến học sinh.</p>	<p>hay thành kiến với học sinh tuy nhiên cách ứng xử chưa được khéo léo và linh động.</p>	<p>thân mật, gần gũi với học sinh nhưng chưa nhất quán. Còn lúng túng khi xử lý tình huống và đôi lúc còn cáu gắt với học sinh.</p>	<p>kém. Có khuynh hướng sử dụng hình phạt để răn đe học sinh có hành vi ngộ ngược. Biều hiện rõ có thành kiến với học sinh yếu kém.</p>
<p>Hiệu quả</p>	<p>30%</p>	<p>90% học sinh hiểu bài học và có khả năng trình bày, giải thích và vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề mới hoặc đưa ra những phân hội hợp lý</p>	<p>80% học sinh hiểu bài học và có khả năng trình bày, giải thích và biết vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, trong tự trong học</p>	<p>70% học sinh hiểu kiến thức, kỹ năng đã học, trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân.</p>	<p>60% học sinh nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kỹ năng đã học.</p>	<p>20% học sinh nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kỹ năng đã học.</p>

		trong học tập, cuộc sống một cách linh hoạt.	tập, cuộc sống.			
--	--	--	-----------------	--	--	--

Xây dựng phiếu đánh giá tiết dạy với các tiêu chí phù hợp với đặc trưng CTĐT.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 TC

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Khối kiến thức chung: 23

- Kiến thức cơ sở ngành: 79

- Kiến thức chuyên ngành: 27

- Khóa luận hoặc học phần thay thế: 5

8.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Học phần trước sau
				Lý thuyết	Thực hành	
A. Khối kiến thức chung						
1	2110001	Triết học Mac-Lenin	3	45		
2	2110002	Kinh tế Chính trị Mac-Lenin	2	30		
3	2110003	Chủ Nghĩa xã hội Khoa học	2	30		
4	2110004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		
5	2110005	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2	30		
6	2110006	Tin học đại cương	3	45		
7	2110013	Tiếng Trung 1	2	30		
8	2110014	Tiếng Trung 2	2	30		
9	2110015	Tiếng Trung 3	3	45		
10	2110010	Pháp luật đại cương	2	30		

11	2110011	Giáo dục thể chất				
12	2110012	Giáo dục quốc phòng				
B. Khối kiến thức chuyên ngành						
13	2110313	Tâm lý học đại cương	2	30		
14	2110314	Giáo dục học	2	30		
15	2110315	Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh	2	30		
16	2110316	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	3	45		
17	2110317	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	3	30	30	
18	2110318	Thực tập sư phạm đợt 1	2	30		
19	2110319	Thực tập sư phạm đợt 2	5	75		
20	2110320	Cơ sở lý luận dạy và học ngôn ngữ	2	30		
21	2110321	PP giảng dạy tiếng Anh 1	3	45		
22	2110322	PP giảng dạy tiếng Anh 2	3	45		
C. Khối kiến thức cơ sở ngành						
I. Tự chọn. 2/4 TC						
23	2110223	Tiếng Việt thực hành	2	30		
24	2110224	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30		
II. Bắt buộc						
25	2110125	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30		
26	2110126	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30		
27	2110127	Nghe 1	2	30		
28	2110128	Nghe 2	2	30		
29	2110129	Nghe 3	2	30		
30	2110130	Nghe 4	2	30		
31	2110131	Nghe 5	2	30		
32	2110132	Nghe 6	2	30		
33	2110133	Nói 1	2	30		
34	2110134	Nói 2	2	30		
35	2110135	Nói 3	2	30		

36	2110136	Nói 4	2	30		
37	2110137	Nói 5	2	30		
38	2110138	Nói 6	2	30		
39	2110139	Đọc 1	2	30		
40	2110140	Đọc 2	2	30		
41	2110141	Đọc 3	2	30		
42	2110142	Đọc 4	2	30		
43	2110143	Đọc 5	2	30		
44	2110144	Đọc 6	2	30		
45	2110145	Viết 1	2	30		
46	2110146	Viết 2	2	30		
47	2110147	Viết 3	2	30		
48	2110148	Viết 4	2	30		
49	2110149	Viết 5	2	30		
50	2110150	Viết 6	2	30		
51	2110151	Ngữ âm thực hành	3	45		
52	2110152	Ngữ pháp Tiếng Anh	3	45		
53	2110153	Âm vị học	2	30		
54	2110154	Cú pháp học	2	30		
55	2110155	Hình thái học	2	30		
56	2110156	Ngữ nghĩa học	2	30		
57	2110157	Văn hóa Anh-Mỹ	3	45		
58	2110158	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	
59	2110159	Kỹ năng thuyết trình	2	15	30	
60	2110160	Dịch Anh-Việt	2	30		
61	2110161	Dịch Việt -Anh	2	30		
D. Khóa luận hoặc các học phần thay thế						
62	2110462	Khóa luận	5	75		
Các học phần thay thế. Chọn 2 trong 4 học phần			5			
63	2110463	Công nghệ trong giảng dạy	2	30		
64	2110464	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Trung học cơ sở	2	30		

65	2110465	Tiếng Anh toàn cầu	3	45		
66	2110466	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	45		

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

T T	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Triết học Mac Lenin	3	0	1	3	0	0	1	0	1	0	0	0	1	2	2
2	Kinh tế Chính trị Mac Lenin	3	0	1	3	0	0	1	0	2	0	0	0	1	2	2
3	Chủ Nghĩa xã hội Khoa học	3	2	2	0	3	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	2	1	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	3
5	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	3	2	1	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	3	3
6	Tin học đại cương	0	0	0	0	1	2	3	0	0	1	2	3	0	0	0
7	Tiếng Trung 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	1	2	2
8	Tiếng Trung 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	1	2	2
9	Tiếng Trung 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	1	2	2
10	Pháp luật đại cương	1	1	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2	3	2
11	Giáo dục thể chất	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	1
12	Giáo dục quốc phòng	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	1
13	Tâm lý học đại cương	1	0	0	1	2	0	3	0	1	2	2	0	3	2	2

14	Giáo dục học	3	2	1	0	0	0	0	0	2	2	1	0	3	2	2
15	Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
16	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
17	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
18	Thực tập sư phạm đợt 1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
19	Thực tập sư phạm đợt 2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
20	Cơ sở lý luận dạy và học ngôn ngữ	3	3	3	3	3	2	3	1	1	2	2	1	3	3	3
21	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
22	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
23	Tiếng Việt thực hành	1	2	3	0	3	0	1	0	0	0	1	0	2	0	0
24	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
25	Dẫn luận ngôn ngữ học	1	1	1	1	2	2	2	3	3	2	1	1	2	2	2
26	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	3	3	0	3	0	2	0	1	1	1	0	0	0	0

27	Nghe 1	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
28	Nghe 2	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
29	Nghe 3	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
30	Nghe 4	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
31	Nghe 5	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
32	Nghe 6	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
33	Nói 1	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
34	Nói 2	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
35	Nói 3	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
36	Nói 4	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
37	Nói 5	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
38	Nói 6	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
39	Đọc 1	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
40	Đọc 2	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
41	Đọc 3	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
42	Đọc 4	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
43	Đọc 5	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
44	Đọc 6	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
45	Viết 1	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
46	Viết 2	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
47	Viết 3	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
48	Viết 4	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
49	Viết 5	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
50	Viết 6	2	3	3	2	1	1	0	3	3	0	1	2	2	2	2
51	Ngữ âm thực hành	1	2	0	0	1	2	3	3	0	2	3	3	1	1	1
52	Ngữ pháp Tiếng Anh	1	2	0	0	2	2	0	3	0	0	0	0	0	0	0
53	Âm vị học	1	2	0	0	0	3	0	3	1	0	2	2	0	1	1
54	Cú pháp học	1	2	0	0	0	3	0	3	1	0	2	2	0	2	2
55	Hình thái học	1	2	0	0	0	3	0	3	1	0	2	2	0	2	2
56	Ngữ nghĩa học	1	2	0	0	0	3	0	3	1	0	2	2	0	2	2

57	Văn hóa Anh-Mỹ	0	2	3	0	2	0	0	3	0	0	0	0	1	2	2
58	PPNCKH	2	1	2	1	3	0	2	3	2	2	0	0	0	2	2
59	Kỹ năng thuyết trình	3	3	3	3	2	0	2	3	3	0	3	0	2	2	2
60	Dịch Anh-Việt	2	2	3	3	0	0	0	3	1	0	0	1	1	2	2
61	Dịch Việt -Anh	2	2	3	3	0	0	0	3	1	0	0	1	1	2	2
62	Khóa luận	3	3	3	0	2	2	2	3	3	2	2	2	0	2	2
63	Công nghệ trong giảng dạy	0	0	0	0	1	3	1	0	0	2	2	3	0	1	1
64	PP giảng dạy tiếng Anh THCS	3	3	3	1	1	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3
65	Tiếng Anh toàn cầu	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
66	PP giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	3	3	1	1	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đỏ trống = không đóng góp.

8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

STT	Tên học phần	Số TC	Học kỳ													
			1	2	3	4	5	6	7	8						
A	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	23														
Nhóm học phần bắt buộc																
1	Triết học Mac Lenin	3		3												
2	Kinh tế Chính trị Mac Lenin	2			2											

3	Chủ Nghĩa xã hội Khoa học	2			2			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2			
5	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2				2		
6	Tin học đại cương	3	3					
7	Tiếng Trung 1	2	2					
8	Tiếng Trung 2	2	2					
9	Tiếng Trung 3	3		3				
10	Pháp luật đại cương	2			2			
11	Giáo dục thể chất 1	1	1					
12	Giáo dục quốc phòng							
Nhóm học phần tự chọn		2						
<i>Giáo dục thể chất 2</i>		<i>1</i>	<i>1</i>					
BOCH2	Bóng chuyền			1				
BODA2	Bóng đá			1				
CALO2	Cầu lông			1				
VOTA2	Võ Taekwondo			1				
<i>Giáo dục thể chất 2</i>		<i>1</i>		<i>1</i>				
BOCH2	Bóng chuyền			1				
BODA2	Bóng đá			1				
CALO2	Cầu lông			1				
VOTA2	Võ Taekwondo			1				
B	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	27						
13	Tâm lý học đại cương	2	2					
14	Giáo dục học	2	2					
15	Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh	2				2		
16	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	3					3	
17	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	3				3		
18	Thực tập sư phạm đợt 1	2				2		

19	Thực tập sư phạm đợt 2	5								5
20	Cơ sở lý luận dạy và học ngôn ngữ	2			2					
21	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3				3				
22	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3					3			
C	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH									
I	Tự chọn 2/4 TC	2								
23	Tiếng Việt thực hành	2			2					
24	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
II	Bắt buộc	77								
25	Dẫn luận ngôn ngữ học	2					2			
26	Ngôn ngữ học đối chiếu	2							2	
27	Nghe 1	2	2							
28	Nghe 2	2		2						
29	Nghe 3	2			2					
30	Nghe 4	2				2				
31	Nghe 5	2					2			
32	Nghe 6	2						2		
33	Nói 1	2	2							
34	Nói 2	2		2						
35	Nói 3	2			2					
36	Nói 4	2				2				
37	Nói 5	2					2			
38	Nói 6	2						2		
39	Đọc 1	2	2							
40	Đọc 2	2		2						
41	Đọc 3	2			2					
42	Đọc 4	2				2				
43	Đọc 5	2					2			
44	Đọc 6	2						2		
45	Viết 1	2	2							
46	Viết 2	2		2						

47	Viết 3	2			2					
48	Viết 4	2				2				
49	Viết 5	2					2			
50	Viết 6	2						2		
51	Ngữ âm thực hành	3	3							
52	Ngữ pháp Tiếng Anh	3	3							
53	Âm vị học	2				2				
54	Cú pháp học	2							2	
55	Hình thái học	2						2		
56	Ngữ nghĩa học	2							2	
57	Văn hóa Anh-Mỹ	3							3	
58	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					2			
59	Kỹ năng thuyết trình	2							2	
60	Dịch Anh-Việt	2							2	
61	Dịch Việt -Anh	2							2	
D.	KHÓA LUẬN HOẶC CÁC HỌC PHẦN THAY THẾ									
62	Khóa luận	5							5	
	<i>Các học phần thay thế</i>									
63	Công nghệ trong giảng dạy	2								
64	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Trung học cơ sở	2								
65	Tiếng Anh toàn cầu	3								
66	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3								
	TỔNG SỐ TC TOÀN KHÓA (*)	134	18	18	17	17	19	17	14	14

8.5. Mô tả các học phần

Mã HP, tên học phần, Số TC (LT/TH)

1. 2110001, Triết học Mac Lenin, 3TC

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện

chúng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 2 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Kiến thức cơ bản của học phần triết học Mác – Lênin là nền tảng để sinh viên có các quan điểm, lập trường duy vật biện chứng để tiếp thu kiến thức các học phần chuyên ngành, các học phần lý luận chính trị tiếp theo.

Học phần Triết học Mác – Lênin được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.

Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức.

Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

2. 2110002, Kinh tế Chính trị Mac Lenin, 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần Triết học Mác - Lênin và học phần chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam.

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin gồm 6 chương:

Chương 1: Trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Chương 2: Trình bày về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

Chương 3: Trình bày về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

Chương 4: Trình bày về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Chương 6: Trình bày về công nghiệp hóa, hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. 2110003, Chủ nghĩa xã hội Khoa học, 2TC

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một môn khoa học lý luận chính trị, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa Mác - Lênin, luận giải trên góc độ triết học, kinh tế chính trị - xã hội về quy luật chính trị - xã hội của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương:

Chương 1: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

4. 2110004, Tư tưởng Hồ Chí Minh, 2TC

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

Chương trình học phần gồm 6 chương:

Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

5. 2110005, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo uộc đấu tranh giành chính quyền(1930 – 1945), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – đến nay). Qua đó khẳng định thành công, nêu lên hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu thành 4 chương:

Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975)

Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

6. 2110006, Tin học đại cương, 3TC (LT:2/TH:1)

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm việc trên máy tính. Kiến thức của học phần là kiến thức nền giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận, học tập các học phần khác có sử dụng máy tính. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn.

Nội dung học phần là trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về tin học, máy tính điện tử, mạng máy tính, internet. Về kỹ năng sinh viên sử dụng tương đối thành thạo máy tính trong những công việc như: soạn thảo văn bản, lập bảng biểu, thiết kế trình diễn, khai thác Internet phục vụ cho việc học tập nghiên cứu của mình.

Sinh viên được học trực tiếp trong phòng máy có trang bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy. Mỗi sinh viên thực thành trên 1 máy tính và phải hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm làm cơ sở để giảng viên đánh giá điểm quá trình. Bài thi đánh giá kết thúc học phần được lựa chọn theo hình thức trắc nghiệm khách quan.

7. 2110007, Ngoại ngữ 2 (học phần 1), 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về ngữ âm – văn tự – từ vựng của tiếng Hán hiện đại, là điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp các học phần tiếng Trung cơ bản 2 và 3. Học phần được thiết kế với thời lượng 02 tín chỉ, tương đương 30 tiết thực học. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm vững các chuẩn kiến thức ngôn ngữ:

- Ngữ âm: nắm được cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu, ghép vần, các hiện tượng biến âm cơ bản thường gặp cũng như quy tắc phiên âm trong tiếng Hán.

- Hán tự: hiểu được các nét bút cũng như kết cấu chữ Hán; Biết được một số bộ thủ thường gặp trong chữ Hán; Nắm được quy tắc bút thuận của chữ Hán.

- Từ vựng: nắm được nghĩa và cách dùng của khoảng 120 từ vựng trong bài.

- Ngữ pháp: nắm được 09 điểm ngữ pháp và 30 mẫu câu giao tiếp cơ bản.

8. 2110008, Ngoại ngữ 2 (học phần 2), 2TC

Học phần này là học phần nối tiếp với học phần tiếng Trung CB 1, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng – ngữ pháp, giúp sinh viên từng bước rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ. Học phần này cung cấp cho sinh viên khoảng 120 từ vựng, 45 mẫu câu và 14 điểm ngữ pháp. Qua đó, giúp sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học, viết đúng nét các chữ Hán trong bài học, tự tin thực hành giao tiếp xoay quanh các chủ đề trong học phần.

9. 2110009, Ngoại ngữ 2 (học phần 3), 3TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng – ngữ pháp ở giai đoạn tiền trung cấp, giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ. Học phần này cung cấp cho sinh viên khoảng 200 từ vựng, 72 mẫu câu và 28 điểm ngữ pháp. Môn học giúp sinh viên rèn luyện phát âm rõ ràng chuẩn xác cũng như khả năng đọc hiểu các từ ngữ, đoạn văn ngắn thuộc các chủ đề đã học. Ngoài ra, sinh viên có thể chép

lại các từ ngữ hoặc đoạn văn ngắn được trình bày với dạng in chuẩn. Sinh viên cũng hoàn toàn có thể viết được những đoạn văn ngắn bằng những câu đơn giản xoay quanh các chủ đề đã học trong học phần.

10. 2110010, Pháp luật đại cương, 2TC

Học phần Pháp luật đại cương là môn học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương; cung cấp kiến thức mang tính lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; một số kiến thức về pháp luật thực định liên quan đến đời sống lao động, sản xuất của công dân; nâng cao văn hoá pháp lý cho người học; hỗ trợ người học lựa chọn hành vi xử sự đúng pháp luật; biết tôn trọng kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và hoàn thiện nhân cách cho người học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) của dân, do dân, vì dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện pháp luật, có thái độ bảo vệ tính đúng đắn, tính nghiêm minh và tính công bằng của pháp luật.

Chương trình môn học bao gồm 08 chương, nghiên cứu và trình bày những kiến thức cơ bản sau: những vấn đề cơ bản về Nhà nước như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức nhà nước và Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; những vấn đề cơ bản về Pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế Xã hội Chủ nghĩa; những quy định của pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành như dân sự, hình sự, hôn nhân – gia đình, lao động, hành chính v.v..., pháp luật về phòng chống tham nhũng và các thủ tục tố tụng.

11. 2110011, Giáo dục thể chất, 3TC

Mục tiêu của giáo dục thể chất (GDTC) trong các trường Đại học là góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và văn hoá xã hội; phát triển hài hoà về thể lực và tư duy, phát triển các năng lực chăm sóc sức khỏe, vận động cơ bản và thể dục thể thao, nhằm phát triển các tố chất thể lực của sinh viên; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người hữu dụng có thể chất cường tráng sẵn sàng đáp ứng tốt theo yêu cầu xã hội.

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh, Bóng chày, Cầu lông,

12. 2110012, Giáo dục quốc phòng, 3TC

Nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân - an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

13. 2110313, Tâm lý học đại cương, 2TC

Tâm lý học đại cương là học phần nền tảng giúp sinh viên có những kiến thức ban đầu về tâm lý con người. Từ đó giúp sinh viên (giáo sinh) có thể vận dụng để định hướng cho việc giảng dạy và giao tiếp với học sinh sau này.

Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp kiến thức về bản chất của hiện tượng tâm lý người; hoạt động, giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; hoạt động nhận thức, trí nhớ, tình cảm, hành động ý chí và nhân cách. Từ những kiến thức đó sinh viên liên hệ để giải thích hiện tượng tâm lí trong học tập và trong cuộc sống, rèn luyện tâm lý và nhân cách. Đồng thời hình thành phát triển kĩ năng thấu hiểu, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng thuyết trình thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập môn tâm lí học đại cương.

14. 2110314, Giáo dục học, 2TC

Giáo dục học đại cương là học phần tiên quyết của việc đào tạo sinh viên sư phạm. Giáo dục học nghiên cứu về sự hình thành, phát triển, bản chất, các quy luật và kinh nghiệm của quá trình hình thành nhân cách của con người. Việc được học tập môn học này là hết sức quan trọng đối với sinh viên sư phạm, hình thành những kinh nghiệm, hiểu biết có tính chất nền tảng của việc giáo dục con người và nghề giáo.

Cụ thể, môn giáo dục học đại cương có những nội dung sau: giáo dục học là một khoa học (tính chất, chức năng, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục), sự hình thành và phát triển nhân cách con người (khái niệm nhân cách, vai trò của các yếu tố hình thành nhân cách, giáo dục và các giai đoạn phát triển nhân cách theo lứa tuổi,...), mục đích giáo dục, nhiệm vụ giáo dục, các con đường giáo dục,...

15. 2110315, Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh, 2TC

Học phần đánh giá kết quả giáo dục học sinh, một trong những học phần bắt buộc trong việc đào tạo giáo sinh sư phạm, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về kiểm tra

đánh giá. Cụ thể sinh viên sẽ khái quát các hình thức kiểm tra đánh giá ở bậc phổ thông trung học (đánh giá trong tiến trình, đánh giá tổng kết); hiểu các nguyên tắc của việc kiểm tra đánh giá; xác định mục tiêu, yêu cầu, nội dung kiến thức và kỹ năng cần được kiểm tra đánh giá trong chương trình giảng dạy, phân loại bài kiểm tra, nắm vững quy trình ra đề, chọn phương pháp đánh giá phù hợp với khả năng của học sinh và thời gian quy định. Từ đây sinh viên có thể lập ma trận, viết bảng đặc tả cho bài kiểm tra với những loại hình bài tập đa dạng phong phú nhằm đảm bảo độ tin cậy cao và thiết kế những câu hỏi ở cấp độ khác nhau phù hợp với năng lực của học sinh.

16. 2110316, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, 3TC

Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng những kiến thức đã học trong các học phần kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh 1, 2 và chuẩn bị cho thực tập sư phạm lần 2 ở trường trung học phổ thông. Những yêu cầu sinh viên phải đạt được như sau:

- Phân loại bài giảng và soạn giáo án phù hợp với mỗi bài dạy
- Tích hợp kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm) với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo đường hướng giao tiếp.
- Quản lý lớp học mình dạy một cách hiệu quả (khả năng xử lý tình huống trên lớp, kỹ năng trình bày bảng, sử dụng giáo cụ trực quan cũng như kết hợp công nghệ thông tin, kỹ năng soạn bài, kỹ năng đặt câu hỏi.)
- Góp ý bài giảng để phát triển nghiệp vụ chuyên môn.

17. 2110317, Thực hành dạy học tại trường sư phạm, 3TC

Thực hành dạy học tại trường sư phạm góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển kỹ năng cũng như phẩm chất nghề nghiệp cho giáo sinh. Sau khi hoàn thành học phần lý thuyết về phương pháp giảng dạy, đây là cơ hội giáo sinh được rèn luyện kỹ năng sư phạm (tác phong ứng xử, khả năng ngôn ngữ), kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng giảng dạy và giáo dục, kỹ năng giải quyết các tình huống sư phạm khác, đồng thời giúp giáo sinh củng cố, mở rộng những kiến thức đã học trên lớp, linh động sáng tạo ứng dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với điều kiện trong thực tế ở trường phổ thông. Giáo sinh còn dự giờ minh họa của giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy tại trường sư phạm nhằm giúp kiểm nghiệm và lĩnh hội kiến thức tốt hơn. Ngoài ra giáo sinh có cơ hội trải nghiệm một số tiết dạy và trao đổi kinh nghiệm với giáo viên phổ thông.

18. 2110318, Thực tập sư phạm đợt 1, 2TC

Học phần thực tập sư phạm đợt 1 nhằm giúp sinh viên từng bước làm quen với những công việc cũng như các hoạt động dạy học ở trường phổ thông. Cụ thể sinh viên đến

các trường phổ thông và sẽ tập làm công tác chủ nhiệm, xây dựng kế hoạch các hoạt động cho lớp chủ nhiệm cũng như tham gia các phong trào đoàn thể. Sinh viên nghe báo cáo và viết thu hoạch tìm hiểu thực tế giáo dục, nghe báo cáo của tổ chuyên môn, dự giờ giáo viên hướng dẫn hay giáo viên trong tổ, thiết kế bài giảng, trực tiếp giảng dạy dưới sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn.

19. 2110319, Thực tập sư phạm đợt 2, 5TC

Thực tập sư phạm đợt 2 là khâu cuối cùng và quan trọng trong việc đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm cho những giáo viên tương lai. Giáo sinh sẽ vận dụng những kiến thức đã lĩnh hội trên lớp cũng như kinh nghiệm giảng dạy trong lần thực tập trước một cách chi tiết hơn để thực hiện những công việc thực thụ của một giáo viên phổ thông. Giáo sinh phải tự soạn giảng những tiết dạy các kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) hay kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp) và trực tiếp giảng dạy cho các khối lớp khác nhau. Gs cũng phụ trách 1 lớp chủ nhiệm, lên kế hoạch chi tiết từng tiết chủ nhiệm đặc biệt quan tâm những hs cá biệt hay hs có hoàn cảnh đặc biệt, khéo léo vận dụng kiến thức đã học nhằm xử lý các tình huống sư phạm mang tính giáo dục cao. Gs chủ động sáng tạo trong việc vận dụng kiến thức đã học và rèn luyện các kỹ năng giáo dục và dạy học trong thực tế nhà trường, từ đó hình thành thành ý thức tinh thần trách nhiệm, nâng cao tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên, chuẩn bị bước vào nghề.

20. 2110320, Cơ sở lý luận dạy và học ngôn ngữ, 2TC

Cơ sở lý luận dạy học tiếng Anh (Foundations of English Language Teaching and Learning) là một học phần nền tảng bắt buộc đối với sinh viên sư phạm. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức sư phạm cơ bản về quá trình dạy và học ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng đồng thời giúp hình thành kỹ năng giảng dạy một cách vững chắc. Kiến thức liên quan đến việc học ngôn ngữ bao gồm sự hiểu biết về quy luật phát triển nhận thức, tâm lý, đặc điểm phát triển ngôn ngữ và những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp thu của học sinh. Kiến thức về dạy học tiếng Anh bao gồm các phương pháp dạy học truyền thống và hiện đại đã và đang được sử dụng, các thủ thuật ứng dụng trong từng phương pháp, vai trò của người truyền đạt và lĩnh hội kiến thức, cách tổ chức hoạt động dạy học và đánh giá kết quả học tập của học sinh.

21. 2110321, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1, 3TC

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (Teaching the what) thuộc khối kiến thức chuyên ngành hướng dẫn sinh viên cách giảng dạy các thành tố ngôn ngữ. Học phần bao gồm: dạy từ vựng (khái niệm từ, các khía cạnh của từ, phân loại từ vựng, các bước dạy

từ mới, các thủ thuật giải thích nghĩa của từ, các hoạt động dạy và ôn từ vựng), dạy ngữ pháp (phương pháp dạy, các thủ thuật xây dựng ngữ cảnh, giải thích, luyện tập cấu trúc ngữ pháp), dạy ngữ âm (tổng thể ngữ âm tiếng Anh, thủ thuật trình bày và luyện các âm đơn lẻ, nhấn từ, nhấn câu và ngữ điệu), dạy bài hội thoại (các bước cơ bản, những thủ thuật luyện tập đa dạng và cách thức làm cho hoạt động luyện tập gần gũi hơn với cuộc sống hằng ngày), chuẩn bị giáo án (những thành tố cơ bản, cách thức trình bày giáo án phát triển kỹ năng, trình bày ngữ liệu mới và ôn tập).

22. 2110322, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2, 3TC

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (Teaching the how) thuộc khối kiến thức chuyên ngành trang bị cho sinh viên kiến thức quan trọng cần thiết để hiểu và dạy các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) theo đường hướng giao tiếp. Học phần bao gồm: dạy kỹ năng tiếp thu ngôn ngữ (receptive skills): nghe và đọc (giới thiệu chung quá trình tiếp thu ngôn ngữ, các thủ thuật đọc/ nghe lấy để hiểu ý chính hay các chi tiết của bài, tiến trình lên lớp bài đọc hiểu và nghe hiểu; dạy kỹ năng sản sinh ngôn ngữ (productive skills): nói và viết. Cụ thể kỹ năng giao tiếp (chiến thuật giao tiếp hiệu quả, khái niệm về hoạt động giao tiếp, các nguyên tắc và tiến trình bài phát triển kỹ năng Nói); kỹ năng viết bao gồm các kỹ năng hỗ trợ (sub-skills) khi viết, nhận dạng mục đích các sub-skills, và các phương thức tiếp cận. Bên cạnh đó, còn giúp sinh viên tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ nhằm giúp khắc sâu kiến thức vừa học. Ngoài ra học phần giúp sinh viên có thái độ tích cực với những lỗi của học sinh và tiếp cận cách sửa lỗi động viên khuyến khích tự tin hơn trong quá trình học.

23. 2110223, Tiếng Việt thực hành, 2TC

Học phần bao gồm những đơn vị kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên hiểu rõ và thực hành tốt tiếng Việt trong học tập, công việc, cuộc sống. Nội dung học phần tập trung vào việc trau dồi cho sinh viên các kỹ năng cơ bản như: tạo lập văn bản, dựng đoạn, đặt câu, dùng từ, chính tả trong tiếng Việt. Sinh viên học tập học phần này không chỉ để rèn luyện ngôn ngữ cho bản thân mà còn hướng đến việc am hiểu, yêu thích, tự hào về sự trong sáng và giàu có của tiếng Việt. Nội dung học phần được sắp xếp theo thứ tự từ cấp độ lớn là toàn văn bản đến cấp độ nhỏ hơn là đoạn văn, câu, từ, chữ viết.

24. 2110224, Cơ sở văn hóa Việt Nam, 2TC

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của ngành và là môn đại cương giúp sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa; đặc trưng văn hóa; nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình văn hóa

Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay. Học phần còn hướng dẫn sinh viên tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội; tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

25. 2110125, Dẫn luận ngôn ngữ học, 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cập nhật về ngôn ngữ học như bản chất và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ. Học phần giúp SV làm quen một số đơn vị ngôn ngữ, quan hệ ngôn ngữ, phạm trù ngôn ngữ cơ bản. Những kiến thức cơ bản của học phần là nền tảng cho việc đi sâu vào nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng.

26. 2110126, Ngôn ngữ đối chiếu Anh - Việt, 2TC

Ngôn ngữ học đối chiếu là một phân ngành của ngôn ngữ học tập trung vào việc so sánh một cách hệ thống hai hay nhiều ngôn ngữ, miêu tả những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng ở các cấp độ ngữ âm học, cú pháp học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học và phong cách học. Người học sẽ được làm quen với một số phương pháp, thủ pháp phân tích đối chiếu và thực hành việc đối chiếu các đơn vị, cấp độ ngôn ngữ. Kỹ năng, kiến thức thu được từ học phần góp phần nâng cao chất lượng của việc dạy, học, nghiên cứu ngôn ngữ.

27. 2110127, Nghe 1, 2TC

Học phần Nghe 1 (Listening 1) là học phần bắt buộc đầu tiên mà sinh viên phải học trong 06 học phần Nghe. Học phần nghe 1 nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe tiếng Anh thông qua các chủ đề phổ biến và luyện tập các đề thi mức độ IELTS từ 3.5 theo định hướng đề thi dạng IELTS. Sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để học cũng như ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình như Listening for specific information, Listening for gist, Listening for details.....

Trong giáo trình *Get Ready for IELTS - LISTENING* có 12 đơn vị bài học rèn luyện kỹ năng nghe. Mỗi bài học tập trung vào một chủ đề được thiết kế đa dạng các bài tập mà sinh viên sẽ gặp trong cấu trúc bài nghe IELTS. Mỗi bài đều có phần cung cấp từ vựng theo chủ đề cho SV trước khi nghe (lead-in & input). Sinh viên luyện tập 12 bài trên lớp với các dạng bài nghe được thiết kế rất đa dạng cho nền tảng kiến thức yêu cầu chung của chương trình đào tạo như: lựa chọn đáp án đúng nhất (multiple-choice questions), ghi chú và hoàn thành câu (note completion and sentences), tìm và ghép thông tin phù hợp,

đúng (matching information), điền thông tin trên các biểu đồ, bảng biểu (completing flow charts, diagrams, tables).

28. 2110128, Nghe 2, 2TC

Đây là học phần bắt buộc và sinh viên phải học xong học phần Nghe 1 mới có thể tiếp tục học phần Nghe 2. Trong giáo trình **FOCUS ON IELTS - Foundation** có 12 đơn vị bài học, nhưng chỉ có 6 đơn vị bài học rèn luyện kỹ năng nghe. Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghe như: điền thông tin chính (note completion, sentence completion, table completion), hoàn thành các thông tin trên các biểu đồ (diagram completion), lựa chọn đáp án đúng (multiple-choice questions). Mỗi bài học tập trung vào một chủ đề mà sinh viên sẽ gặp trong cấu trúc bài nghe IELTS. Sinh viên luyện tập 6 bài đầu trên lớp. Ngoài ra giảng viên cũng tích hợp từ nhiều nguồn dữ liệu với nguồn dữ liệu do sinh viên tìm và chia sẻ để luyện tập.

Học phần nghe 2 nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe tiếng Anh. Qua đó sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình trong giao dịch hàng ngày qua việc thực hành nghe những chủ đề thông thường trong cuộc sống. Sinh viên mở rộng vốn từ vựng, kiến thức và kỹ năng tư duy phê phán trong phạm vi môn học.

29. 2110129, Nghe 3, 2TC

Nội dung học phần Nghe 3 nhằm dạy sinh viên làm quen với các dạng bài và kỹ thuật giải các dạng bài Nghe học thuật IELTS (IELTS Academic Listening) gồm bảy dạng bài chính hiện diện trong cả bốn phần của một bài thi nghe học thuật IELTS.

Cụ thể, học phần Nghe 3 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên bài nghe theo chủ đề (*Theme-based Listening*) nhằm vào các chủ điểm: Relationships, Places and Buildings, Education and Employment, Food and Drink, Consumerism, Leisure Time, Fame and The Media, & Natural World. Trong đó, hai đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-2) nhằm vào các kỹ thuật nghe thông tin cơ bản như nghe số liệu (*Listen for Numbers*) và đánh vần tên riêng (*Spell Proper Names*) để từ đó biết phân tích và áp dụng vào dạng bài trắc nghiệm (*Multiple-choice*) và dạng bài câu trả lời ngắn (*Shor-Answer Questions*); ba đơn vị bài học tiếp theo (Units 3-5) nhằm vào việc phân tích từ khóa (*key words*) và xác định từ đồng nghĩa (*synonyms*) và loại trừ thông tin nhiễu (*distractors*) để từ đó biết phân tích và áp dụng vào dạng bài liên kết thông tin (*matching tasks*); và ba đơn vị bài học cuối (Units 6-8) nhằm vào việc dự đoán thông bị thiếu và sử dụng dấu hiệu (*signposting*) để phân tích và

áp dụng vào dạng bài hoàn thành lưu đồ (*flow-chart completion*) hoặc dán nhãn thông tin (*label a map*).

30. 2110130, Nghe 4, 2TC

Nội dung học phần Nghe 4 nhằm dạy sinh viên làm quen với các dạng bài và kỹ thuật giải các dạng bài Nghe học thuật IELTS (IELTS Academic Listening) gồm bảy dạng bài chính hiện diện trong cả bốn phần của một bài thi nghe học thuật IELTS.

Cụ thể, học phần Nghe 4 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên bài nghe theo chủ đề (*Theme-based Listening*) nhằm vào các chủ điểm: The Man-Made Environment, Leisure and Education, The News and Media, Travel and Transport, Business and Work, The Natural Environment, Education Systems, Festivals and Traditions.

Trong đó, hai đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-2) nhằm vào các kỹ thuật nghe thông tin cơ bản như nghe số liệu (*Listen for Numbers*) và đánh vần tên riêng (*Spell Proper Names*) và hướng (*understand directions*) để từ đó biết phân tích và áp dụng vào dạng bài trắc nghiệm (*Multiple-choice*), dạng bài câu trả lời ngắn (*Short-Answer Questions*) và dạng bài điền thông tin cho bảng (*table completion*); ba đơn vị bài học tiếp theo (Units 3-5) nhằm vào việc phân tích thái độ và ý kiến của người nói (*attitudes and opinions of speakers*) thông qua biểu cảm và ngữ điệu (*expressions and intonation*) để có thể hiểu được vai trò của thông tin gây nhiễu (*distractors*) và xác định thông tin đúng cho dạng bài trắc nghiệm (*multiple-choice*), dạng bài điền khuyết thông tin trong câu và trong một ghi chú (*notes and sentence completion*); và ba đơn vị bài học cuối (Units 6-8) nhằm vào việc sử dụng dấu hiệu (*signposting*) để phân tích và áp dụng vào dạng bài hoàn thành lưu đồ (*flow-chart completion*).

31. 2110131, Nghe 5, 2TC

Học phần nghe 5 nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe cũng như các chiến thuật làm 1 bài nghe theo hình thức bài thi IELTS. Các chủ đề nghe xoay quanh các dạng bài tập nghe theo các dạng trong bài nghe IELTS.

Sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để học từ vựng và các thủ thuật khác nhau để từng bước làm quen và hoàn thiện kỹ năng Nghe tiếng Anh của mình.

Trong giáo trình MINDSET FOR IELTS có 8 đơn vị bài học. Mỗi bài học tập trung vào một chủ đề mà sinh viên sẽ gặp trong cấu trúc bài nghe IELTS. Sinh viên luyện tập từ bài 1 đến bài 7 trong giáo trình trên lớp và bài 8 sinh viên tự luyện ở nhà. Ngoài ra giảng viên cũng chia sẻ thêm tài liệu để sinh viên phát triển kỹ năng và chiến thuật làm bài nghe theo định dạng IELTS.

32. 2110132, Nghe 6, 2TC

Đây là môn học bắt buộc để sinh viên có thể đạt chuẩn đầu ra. Các bài luyện tập ở trình độ cao và các đề thi mẫu giúp sinh viên từng bước làm quen với kì thi IELTS nói chung và kĩ năng Nghe nói riêng. Trong tài liệu nghe 6 gồm 15 bài luyện nghe tập trung các bài thi mẫu theo cấu trúc IELTS để sinh viên tự tin vào kỳ thi thật sự, ngoài ra giảng viên cũng tích hợp nhiều nguồn dữ liệu cùng với với nguồn dữ liệu do sinh viên tìm và chia sẻ để luyện tập. Sau học phần nghe 6 sinh viên ít nhất đạt ở mức 7.5 IELTS.

33. 2110133, Nói 1, 2TC

Học phần Nói 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về đặc điểm văn nói, kỹ thuật nói cơ bản đồng thời hướng dẫn sinh viên thảo luận để trao đổi thông tin, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về các chủ đề quen thuộc, gia đình, hoạt động hàng ngày, sở thích, thể thao, thời tiết khí hậu, so sánh, miêu tả người, đồ vật, công việc, các sự kiện và kỷ niệm.

Mỗi bài học bao gồm các nội dung chính:

Vocabulary: Giới thiệu các từ ngữ liên quan đến chủ đề giúp người học chuẩn bị vốn từ cần thiết.

Grammar: Các cấu trúc, mẫu câu dùng để hỏi và trả lời, trình bày ý kiến trong giao tiếp.

Pronunciation: trọng âm, nối âm, ngữ điệu giúp người học phát âm đúng tiếng Anh.

Points of view: Các quan điểm tranh luận xung quanh chủ đề giữa các nhân vật.

Practice and Discussion: Các cấu trúc, mẫu câu dùng để trình bày ý kiến/tranh luận trong giao tiếp.

Activities: Các tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề được đưa ra để người học thực hành.

34. 2110134, Nói 2, 2TC

Học phần Nói 2 bao gồm 10 bài học với các chủ đề/lĩnh vực thường được đề cập đến trong giao tiếp xã hội như Sức khỏe, Giáo dục, Nghề nghiệp, Giải trí, Du lịch, Giao thông, Âm thực, Khoa học và kỹ thuật...

Mỗi bài học bao gồm các nội dung chính:

Vocabulary: Giới thiệu các từ ngữ liên quan đến chủ đề giúp người học chuẩn bị vốn từ cần thiết.

Points of view: Các quan điểm tranh luận xung quanh chủ đề giữa các nhân vật.

Practice and Discussion: Các cấu trúc, mẫu câu dùng để trình bày ý kiến/tranh luận trong giao tiếp.

Activities: Các tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề được đưa ra để người học thực hành.

35. 2110135, Nói 3, 2TC

Học phần Nói 3 là học phần tập trung đào sâu kiến thức và kỹ năng quan trọng thông qua từng chủ đề cơ bản với mục tiêu giúp cho sinh viên nắm vững cấu trúc từng phần thi, có đủ kiến thức và kỹ năng tốt để có thể tự tin đạt được điểm 5.5 trong kỳ thi IELTS. Học phần tập trung vào các chủ đề: các mối quan hệ, địa danh, giáo dục, việc làm, thực phẩm, tiêu dùng, giải trí, truyền thông, thể giới tự nhiên. Học phần tập trung vào nâng cao kỹ năng trả lời các dạng câu hỏi, phát triển câu trả lời, sắp xếp ý tưởng, cách dùng liên từ, trả lời trôi chảy, mạch lạc.; nâng cao kỹ năng biến đổi và đa dạng cấu trúc; củng cố phát âm, ngữ điệu; mở rộng từ vựng về đặc ngữ, cụm từ đặc trưng.

36. 2110136, Nói 4, 2TC

Học phần nói 4 tiếp tục hướng dẫn sinh viên ôn luyện các kỹ năng và nâng cao kiến thức thông qua các chủ đề với mục tiêu giúp sinh viên tự tin đạt điểm 6.5 trong kỳ thi IELTS. Học phần tập trung vào các chủ đề: Môi trường sống, thể thao, giải trí, truyền thông, giao thông, nghề nghiệp, môi trường, giáo dục, lễ hội. Học phần tập trung cũng có kỹ năng phát triển câu trả lời chi tiết, trôi chảy và mạch lạc; khả năng phân tích, lập luận, so sánh; củng cố kiến thức và nâng cao vốn từ, cấu trúc, cụm từ, đặc ngữ, thành ngữ; củng cố phát âm, ngữ điệu.

37. 2110137, Nói 5, 2TC

Học phần Nói 5 cung cấp cho sinh viên kiến thức từ vựng nâng cao và những kiến thức cơ bản về các chủ đề xã hội quen thuộc trong kì thi IELTS, cũng như các kĩ năng phù hợp với mức band điểm 7.5 để trả lời nhanh các câu hỏi trong cả ba phần thi của kì thi IELTS. Cụ thể, các chủ đề chính trong học phần xoay quanh các chủ đề về cuộc sống đô thị và miền quê, sức khỏe, nghệ thuật, tài chính, kinh doanh, lịch sử, khoa học kĩ thuật, truyền hình, tin tức, và văn hóa. Khi học xong các chủ đề này, sinh viên có thể trả lời những câu hỏi về bản thân, hiểu những vấn đề mang tính xã hội và quốc tế mà các giám khảo người bản xứ thường hỏi trong các kì thi IELTS cũng như có cách tiếp cận trả lời các câu hỏi phức tạp một cách hiệu quả. Về kĩ năng, học phần sẽ tập trung phát triển khả năng khai triển câu trả lời để đáp ứng yêu cầu về độ dài câu trả lời của từng loại câu hỏi trong IELTS, khả năng kết nối ý tưởng cũng như khả năng kiểm soát ngữ pháp để có độ chính xác cao hơn về mặt sử dụng ngôn ngữ trong câu trả lời.

38. 2110138, Nói 6, 2TC

Học phần Nói 6 mở rộng kiến thức từ vựng nâng cao so với học phần trước, và mở rộng thêm kiến thức cơ bản về các chủ đề xã hội quen thuộc trong kì thi IELTS, cũng như các kĩ năng phù hợp với mức band điểm 7.5 trở lên để trả lời nhanh các câu hỏi trong cả ba phần thi của kì thi IELTS. Cụ thể, các chủ đề chính trong học phần xoay quanh các chủ đề về nghề nghiệp, màu sắc, lối sống và sức khỏe, nghệ thuật, lịch sử, công nghệ thông tin, thiên nhiên và môi trường, trái đất và vũ trụ. Khi học xong các chủ đề này, sinh viên không chỉ có đủ kiến thức xã hội cơ bản và từ vựng nâng cao để trả lời các câu hỏi IELTS mang tính xã hội và quốc tế về các chủ đề đã học, mà ngoài ra còn có khả năng suy luận tư duy nhanh để trả lời về những chủ đề không nằm trong phạm vi chương trình học. Về kĩ năng, học phần sẽ tập trung củng cố khả năng vận dụng ngữ pháp từ vựng một cách linh hoạt để khai triển câu trả lời, khả năng về ngữ âm và ngữ điệu trong lúc nói để tăng hiệu giao tiếp trong cả 3 phần thi IELTS, cũng như trong các vấn đề bàn luận giao tiếp thông thường với người bản xứ.

39. 2110139, Đọc 1, 2TC

Học phần Đọc 1 (giáo trình **GET READY FOR IELTS**) dành cho sinh viên muốn đạt được từ 3 - 3.5 theo thang điểm IELTS. Học phần này nhằm giúp sinh viên làm quen các kĩ năng đọc để chuẩn bị cho những dạng bài đọc học thuật IELTS (IELTS Academic Reading).

Học phần Đọc 1 gồm có 12 đơn vị bài học. Mỗi bài học tập trung vào 1 chủ đề khác nhau thường xuất hiện trong các bài thi IELTS. Từ đó, cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng cần thiết và phát triển kĩ năng cho từng dạng bài đọc học thuật. Cụ thể, đó là những kĩ năng: xác định thông tin, điều chỉnh tốc độ đọc, tìm từ khoá, hiểu tổ chức của văn bản, hiểu chủ đề của đoạn văn, làm quen với diễn giải, đọc lướt, đọc quét, dự đoán câu trả lời, phân biệt sự thật và quan điểm, đảm bảo giới hạn từ, phân loại và dán nhãn, nắm rõ chức năng của đoạn văn.

40. 2110140, Đọc 2, 2TC

Học phần Đọc 2 (giáo trình **FOCUS ON IELTS FOUNDATION**) dành cho sinh viên muốn đạt được từ 4 - 4.5 theo thang điểm IELTS. Học phần này giúp sinh viên củng cố và cải thiện các kĩ năng đọc học thuật đã được học ở học phần Đọc 1.

Đọc 2 gồm 6 đơn vị bài học. Mỗi bài học cung cấp những kĩ năng cần thiết cho từng dạng bài trong kì thi IELTS Reading. Đó là những dạng bài hoàn tất bảng tóm tắt, trả lời

câu hỏi ngắn gọn, hoàn thành câu, xác định thông tin đúng/ sai/ không đề cập, phân loại, nối thông tin, hoàn thành và dán nhãn biểu đồ, câu hỏi nhiều lựa chọn, nối đúng tiêu đề.

41. 2110141, Đọc 3, 2TC

Học phần **Đọc 3** (giáo trình *MINDSET 1, 2017*) dành cho sinh viên trình độ B1 muốn đạt được từ 5 - 5.5 theo thang điểm IELTS. Mục tiêu của học phần là nhằm để phát triển kỹ năng giải quyết các bài đọc với những chủ đề mới và đặc biệt giúp sinh viên làm quen với các dạng câu hỏi (question types) thường gặp trong các bài thi đọc của IELTS, cải thiện các kỹ năng đọc nói chung cũng như các kỹ năng cần thiết trong các kì thi. Để đạt được mức điểm này, sinh viên phải trải qua bài kiểm tra đọc IELTS, bao gồm 3 bài đọc khác nhau, tăng dần về độ khó trong thời lượng 60 phút và phải trả lời được từ 18 – 22 câu trên tổng số 40 câu hỏi.

Học phần **Đọc 3** bao gồm 8 đơn vị bài học với các chủ đề và các dạng câu hỏi khác nhau, được thiết kế để phù hợp với nhu cầu và sở thích của sinh viên.

Ngoài ra, các bài đọc trong sách bài tập (*Workbook, Mindset 1, 2017*) có thể giao cho SV đọc ở nhà để giúp các em rèn luyện thêm ngoài giờ học chính khóa nhằm củng cố thêm kỹ năng đọc theo cấu trúc IELTS.

42. 2110142, Đọc 4, 2TC

Học phần **Đọc 4** (giáo trình *MINDSET 2, 2017*) dành cho sinh viên trình độ B2 muốn đạt được từ 6 – 6.5 theo thang điểm IELTS. Mục tiêu của học phần là nhằm để phát triển chiến lược giải quyết các bài đọc có chủ đề mới lạ với các dạng câu hỏi (question types) thường gặp trong các bài thi đọc của IELTS, cải thiện các kỹ năng đọc nói chung cũng như các kỹ năng cần thiết trong các kì thi. Để đạt được mức điểm này, sinh viên phải trải qua bài kiểm tra đọc IELTS, bao gồm 3 bài đọc khác nhau, tăng dần về độ khó trong thời lượng 60 phút và phải trả lời được từ 23 – 27 câu trên tổng số 40 câu hỏi.

Học phần **Đọc 4** bao gồm 8 đơn vị bài học với các chủ đề khác nhau, phù hợp với nhu cầu và trình độ của sinh viên và thường xuất hiện trong các bài thi đọc IELTS.

Ngoài ra, các bài đọc trong sách bài tập (*Workbook, Mindset 2, 2017*) có thể giao cho SV đọc ở nhà để giúp các em rèn luyện thêm ngoài giờ học chính khóa nhằm củng cố thêm kỹ năng đọc theo cấu trúc IELTS.

43. 2110143, Đọc 5, 2TC

Học phần **Đọc 5** (giáo trình *MINDSET 3, 2017*) dành cho sinh viên muốn đạt được từ 7 – 7.5 theo thang điểm IELTS. Mục tiêu của học phần là nâng cao kỹ năng đọc thực hành cho sinh viên, đồng thời giúp các em thuần thục trong việc giải quyết các dạng câu

hỏi (question types) thường gặp trong các bài thi đọc của IELTS, đọc làm quen với các đề tài được trích dẫn từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, hoàn thiện các kỹ năng cần thiết trong các kì thi. Để đạt được mức điểm 7 – 7.5, sinh viên phải trải qua bài kiểm tra đọc IELTS, bao gồm 3 bài đọc khác nhau, tăng dần về độ khó trong thời lượng 60 phút và phải trả lời được từ 28 – 34 câu trên tổng số 40 câu hỏi.

Học phần **Đọc 5** bao gồm 8 đơn vị bài học với các chủ đề khác nhau, phù hợp với nhu cầu và trình độ của sinh viên và thường xuất hiện trong các bài thi đọc IELTS.

Ngoài ra, các bài đọc trong sách bài tập (*Workbook, Mindset 3, 2017*) có thể giao cho SV đọc ở nhà để giúp các em rèn luyện thêm ngoài giờ học chính khóa nhằm củng cố thêm kỹ năng đọc theo cấu trúc IELTS.

44. 2110144, Đọc 6, 2TC

Nội dung học phần Đọc 6 (Reading 6) hướng sinh viên đến nắm vững các kỹ năng đọc, kỹ năng trả lời các dạng câu hỏi khác nhau trong bài thi đọc hiểu của IELTS. Việc nắm vững các dạng câu hỏi cùng các kỹ thuật nhằm tìm ra câu trả lời chính xác và ít mất thời gian giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu, tăng hiệu quả làm bài và hỗ trợ cho công việc giảng dạy sau này. Học phần Đọc 6 được triển khai trong 8 đơn vị bài học theo 2 nhóm Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết tập trung vào các dạng câu hỏi *Diagram/Flow Chart Completion Questions, Table/Note Completion Questions, Summary Completion Questions, Matching Headings Questions, Matching Features Questions, Matching Sentence Endings Questions, Academic Reading Practice Tests*. Phần thực hành được thực hiện qua việc cho sinh viên tham gia làm bài thi Reading của IELTS với giới hạn thời gian thực tế.

45. 2110145, Viết 1, 2TC

Nội dung học phần Viết 1 (Great Writing 1, Keith S. Folse, National Geographic Learning, USA, 2020) nhằm vào xây dựng cho sinh viên kỹ năng về viết các loại câu để áp dụng vào trong các đoạn văn ngắn tiếng Anh khoảng 100 đến 120 từ nhằm tạo nền tảng cho kỹ năng viết đoạn văn (paragraphs) và bài văn hoàn chỉnh (essays) ở các học phần viết 2, 3, 4, 5, & 6 sau này. Cụ thể, học phần viết 1 gồm có 5 đơn vị bài học chính nhằm vào: Sentence Basics, Paragraph Basics, Writing about the Present, Writing about the Past, & Writing about the future. Trong đó, cả 5 đơn vị bài học này đều được xây dựng trên 4 điểm chính: Elements of great writing, Building better vocabulary, Building better sentences, & Writing activities.

46. 2110146, Viết 2, 2TC

Nội dung học phần Viết 2 (Great Writing 2, Keith S. Folse, National Geographic Learning, USA, 2018) gồm 5 đơn vị bài học nhằm vào cung cấp cho sinh viên kiến thức về các thành phần chính tạo nên một đoạn văn: Topic sentence, Supporting sentences, và Concluding sentence cũng như trang bị những kỹ năng cần thiết trong việc viết các đoạn văn khoảng 120 đến 150 từ một cách tự tin và độc lập để từ đó các em có thể áp dụng vào viết các thể loại đoạn văn khác nhau như Process paragraphs và Opinion paragraphs.

47. 2110147, Viết 3, 2TC

Nội dung học phần Viết 3 (MINDSET 1, 2017, CUP) nhằm vào dạy sinh viên làm quen với phương pháp viết luận học thuật IELTS (IELTS Academic Writing) gồm hai phần Task 1 (Report Writings: Diagrams, Maps, Charts, Graphs, and tables) và Task 2 (Expository Essays: Opinion essays, Discussion essays, Two-type question essays) hiện diện trong cả 2 phần thi viết học thuật IELTS.

Cụ thể, học phần viết 3 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên bài viết luận theo chủ đề (Theme-based essays) nhằm vào các chủ đề: Relationships, Places and Buildings, Education and Employment, Food and Drink, Consumerism, Leisure Time, Fame and The Media, & Natural World. Trong đó, bốn đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-4) nhằm vào viết luận báo cáo (Part 1 Writing) và 4 đơn vị bài học còn lại (Units 5-8) tập trung vào rèn luyện viết các thể loại văn nghị luận xã hội (Part 2 Writing) như: Tranh luận, Thảo luận, Vấn đề và giải pháp.

48. 2110148, Viết 4, 2TC

Nội dung học phần Viết 4 (MINDSET 2, 2017, CUP) vẫn tiếp tục nhằm vào hướng dẫn sinh viên phương pháp viết luận học thuật IELTS (IELTS Academic Writing) gồm hai phần chính Task 1 (Report Writings: Diagrams, Maps, Charts, Graphs, and tables) và Task 2 (Expository Essays: Opinion essays, Discussion essays, Two-type question essays) hiện diện trong cả 2 phần thi viết học thuật IELTS.

Cụ thể, học phần Viết 4 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên viết luận theo chủ đề (Theme-based essays) nhằm vào: Man-made Environment, Leisure and Entertainment, The News and Media, Travel and Transport, Business and Work, Natural Environment, Education Systems, Festivals and Traditions. Trong đó, bốn đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-4) nhằm vào viết bảng biểu (Tables), biểu đồ hình tròn (Pie- Charts), hình cột (Bar charts), hình đường (Line Graphs), đồ thị và bản đồ (Diagrams and Maps) và 4 đơn vị bài

học còn lại (Units 5-8) tập trung vào viết ba thể loại văn nghị luận xã hội (Part 2 Writings) như: Tranh luận, Thảo luận, Vấn đề và giải pháp.

49. 2110149, Viết 5, 2TC

Học phần **Viết 5** là học phần tiếp theo của học phần Viết 4 tập trung vào phần viết Task 1 và Task 2 của phần thi viết IELTS. Học phần gồm có 6 đơn vị bài học dựa trên các chủ đề (**Theme-based essays**) như: Urban and Rural Life, Health, Finance and Business, Science and Technology, Television, News and Current Affairs, Culture. Có ba đơn vị bài học chú trọng vào viết Task 1, hai đơn vị bài học tập trung vào luyện viết Task 2 và một đơn vị bài học tập trung cả hai dạng viết. Các bài học ở học phần này được thiết kế nhằm đưa ra những chiến lược giúp sinh viên biết tổ chức sắp xếp và phát triển ý tưởng trong bài viết của mình một cách hiệu quả để đạt được mức điểm 7.0 - 7.5 trong phần viết học thuật IELTS.

50. 2110150, Viết 6, 2TC

Học phần **Viết 6** là học phần nối tiếp học phần Viết 5 được chia thành 5 đơn vị bài học. Mỗi bài tập trung vào một chủ đề mà sinh viên có thể gặp trong bài thi viết học thuật IELTS, Task 1 và Task 2 như: Gender Roles, Diet and Nutrition, Educational Goals, Biodiversity, và The Internet (Vai trò giới tính, Chế độ ăn uống và dinh dưỡng, Mục tiêu giáo dục, Đa dạng sinh học, Internet). Các bài học được thiết kế nhằm giúp sinh viên xây dựng vốn từ vựng và ý tưởng liên quan đến nhiều chủ đề khác nhau.

Nội dung bài học gồm các giai đoạn chính của quá trình viết, từ phân tích đề thi đến đọc kiểm tra để có bài viết trả lời hoàn chỉnh. Mỗi bài tập đều liên quan đến các dạng viết thường gặp. Các mục tiêu được liệt kê ở đầu mỗi bài chỉ rõ các kỹ năng, kỹ thuật và ngôn ngữ chính được đề cập trong bài. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các chiến lược làm bài thi cho sinh viên biết phải làm gì và cách tốt nhất để thành công trong kỳ thi. Các mẹo làm bài thi trong mỗi phần nêu bật các kỹ thuật làm bài thi cần thiết và có thể được xem lại nhanh chóng. Mỗi bài học còn có phần giúp sinh viên tránh những lỗi thường gặp trong kỳ thi và ôn tập, củng cố lại các kỹ năng đã học.

51. 2110151, Ngữ âm thực hành, 3TC

Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản của ngữ âm và hệ thống ngữ âm tiếng Anh bao gồm âm, trọng âm, và ngữ điệu. Sinh viên học lý thuyết cách phát âm và thực hành luyện âm tiếng Anh ở 3 mức độ:

- Chữ cái và âm
- Âm tiết, từ và câu

- Hội thoại

Môn học giúp nâng cao nhận thức của sinh viên học tiếng Anh về tầm quan trọng của việc phát âm chuẩn xác. Môn học này giới thiệu cho sinh viên:

- Hệ thống/ký hiệu hệ thống phiên âm quốc tế (12 nguyên âm, 24 phụ âm, 8 nhị trùng âm, và 3 tam trùng âm)

- Cách phát âm các nguyên âm, nhị trùng âm, tam trùng âm, phụ âm

- Cách nhấn trọng âm của từ

- Các dạng ngữ điệu trong văn nói

Kết thúc học phần Ngữ âm thực hành, sinh viên có khả năng:

- Nhận diện và đọc các ký tự phiên âm quốc tế trong tự điển.

- Phát âm đúng các nguyên âm, nhị trùng âm, tam trùng âm, phụ âm

- Xác định trọng âm của từ và đọc chuẩn xác hơn.

52. 2110152, Ngữ pháp tiếng Anh, 3TC

Học phần Ngữ pháp cung cấp cho sinh viên có một cái nhìn tổng quát về ngữ pháp và chức năng quan trọng của nó trong sự cấu thành của ngôn ngữ tiếng Anh. Từ đó phát triển tập quán sử dụng ngoại ngữ chính xác và tránh được những lỗi đặc trưng do ảnh hưởng của tiếng Việt. Hơn nữa, học phần này còn giúp các em nâng cao kiến thức ngữ pháp để tạo nền móng cho các em trong 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết của bài thi IELTS.

Nội dung học phần gồm: các thì trong Tiếng Anh (thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn, thì quá khứ hoàn thành, thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn, thì tương lai đơn, thì tương lai tiếp diễn, thì tương lai hoàn thành, thì tương lai hoàn thành tiếp diễn), danh từ đếm được/ không đếm được, sự hoà hợp chủ từ và động từ, mạo từ, từ nối, so sánh hơn, so sánh nhất, động từ khuyết thiếu, câu điều kiện, lời nói gián tiếp, các dạng động từ, đại từ, câu bị động, mệnh đề quan hệ, mệnh đề danh từ, tổ chức đoạn văn và văn bản.

53. 2110153, Âm vị học, 2TC

Học phần ÂM VỊ HỌC nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về ngữ âm học và âm vị học tiếng Anh, bao gồm các nội dung về phụ âm và nguyên âm (consonants/vowels), nguyên âm đôi và nguyên âm ba (diphthongs/triphthongs); âm vị (phonemes); các quy tắc ngữ âm học (phonological rules); âm tiết (syllables); trọng âm; các nét siêu đoạn tính gồm có dấu nhấn trọng âm (word stress/major sentence stress), ngữ điệu (intonation), các khía cạnh lời nói, văn yếu và văn mạnh (weak form and strong form); các khía cạnh lời nói nối kết (connected speech) trên phương diện đồng hóa âm

(assimilation), nuốt âm (elision), nhập âm (linking and intrusion), rút gọn âm (contraction). Qua đó, người học không còn gặp khó khăn trong cách nói tiếng Anh và cách hiểu âm tiếng Anh được sử dụng bởi người bản xứ.

54. 2110154, Cú pháp học, 2TC

Học phần giúp sinh viên hệ thống hoá và củng cố lại kiến thức đã học trong các học phần ngữ pháp thực hành, tăng cường nhận thức lý luận ngôn ngữ cho sinh viên, cung cấp kiến thức lý thuyết cơ sở về ngữ pháp nhằm giúp người học có khả năng giải thích, minh hoạ hệ thống ngữ pháp tiếng Anh. Môn học cũng góp phần cùng các bộ môn khác rèn tu duy khoa học, hoàn thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và khả năng nghiệp vụ cho sinh viên. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

- Nhận diện cấu trúc các cụm từ trong tiếng Anh,
- Xác định những thành phần cơ bản của câu,
- Miêu tả và phân tích câu trong tiếng Anh từ đơn giản đến phức tạp,
- Giải thích các câu đa nghĩa (ambiguous sentences)

55. 2110155, Hình thái học, 2TC

Học phần hình thái học (morphology) trang bị cho sinh viên chuyên ngữ Anh kiến thức cơ bản về cách cấu tạo từ. Việc hiểu biết nghĩa của các tiền tố, hậu tố có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, Latinh giúp sinh viên mở rộng vốn từ vựng của mình cũng như hoàn thiện các kỹ năng tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ. Kiến thức của học phần giúp sinh viên trong giảng dạy tiếng Anh nói chung và tiếng Anh chuyên ngành sau khi tốt nghiệp.

Cụ thể học phần gồm kiến thức sau:

- Nhận dạng và phân loại hình vị.
- Nhận dạng từ loại trong tiếng Anh qua tiếp tố (tiền tố và hậu tố trong tiếng Latin, Hy Lạp).
- Phân loại từ theo cấu tạo trong tiếng Anh.
- Nắm vững cách cấu tạo từ và những thay đổi về mặt hình thái âm vị học.
- Quá trình cấu tạo từ đặc biệt (acronymy, blending, clipping, borrowing, coinage, back-formation).

56. 2110156, Ngữ nghĩa học, 2TC

Nội dung học phần NGỮ NGHĨA HỌC nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về ngữ nghĩa học bao gồm nghĩa của từ vựng, nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn (nghĩa biểu đạt, nghĩa biểu cảm, nghĩa sở chỉ, nghĩa liên tưởng, nghĩa đen, nghĩa bóng,...), quan hệ về nghĩa của từ và câu (quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa, quan hệ đồng

âm, đồng tự, quan hệ đa nghĩa, quan hệ hàm nghĩa,...) và hành động ngôn từ, tiền giả định, hàm ngôn. Thông qua việc nắm bắt những kiến thức này, sinh viên có khả năng hiểu sâu và phân tích nghĩa, từ đó vận dụng vào quá trình học tập và nghiên cứu ngôn ngữ, vào chuyên môn cũng như vào quá trình giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày. Môn học được tiến hành thông qua sự kết hợp các hình thức dạy và học đa dạng như giảng bài, thực hành, thảo luận nhóm, thuyết trình. Ngoài ra, sinh viên cũng được khuyến khích tự học và nghiên cứu thêm ngoài giờ lên lớp.

57. 2110157, Văn hóa Anh - Mỹ, 3TC

Học phần Văn Hóa Anh-Mỹ xây dựng kiến thức nền tảng về xã hội Anh-Mỹ và những giá trị nhân văn chủ đạo làm nên tính cách con người trong xã hội này. Nội dung chính xoay quanh các chủ đề về địa lí, lịch sử, chính phủ, giáo dục, đa dạng chủng tộc, lễ hội và một số chủ đề khác. Khi học xong các chủ đề này, sinh viên có thể đọc hiểu và nghe hiểu một cách tương đối các vấn đề xã hội ở Anh, Mỹ, và giao tiếp với người bản xứ ở các nước này một cách tự tin hơn, cũng như có suy nghĩ cởi mở, ham học hỏi tìm hiểu về những vấn đề chung của thế giới theo tinh thần nhân văn nền tảng đã được xây dựng trong quá trình học. Về kĩ năng, học phần rèn luyện sinh viên khả năng tư duy để trình bày về các vấn đề phức tạp và khả năng làm việc nhóm hiệu quả.

58. 2110158, Phương pháp nghiên cứu khoa học, 2TC

Nội dung học phần “Phương Pháp Nghiên cứu Khoa học” (Writing Research papers: From Essay to Research Paper, 2011, 2017, 2018, 2019, Macmillan) nhằm vào hướng dẫn SV chuyên ngành tiếng Anh phương pháp làm NCKH từ khâu chọn chủ đề nghiên cứu, giới hạn đề tài nghiên cứu, bình duyệt đề tài nghiên cứu, cách tìm và đánh giá nguồn tài liệu tham khảo, cách lập dàn ý cho bài nghiên cứu, cách tránh đạo văn trong NCKH, cách viết trích dẫn trong bài NC, viết bản nháp đầu tiên, tu chỉnh và biên tập lại bản nháp cuối cùng, và cuối cùng là khâu trình bày và xuất bản bài NCKH cho giảng viên và xa hơn nữa là đăng trên các tạp chí KH. Cụ thể, học phần PPNCKH gồm có 12 đơn vị bài học nhằm vào: Choosing a topic, Peer Review, Researching, Outlining, Avoiding Plagiarism, The Language of the Research Paper, Writing the first draft, In-text Citation, Academic Language, Editing Your Paper, Presenting Your Research. Dự kiến đầu ra của học phần này là SV có thể viết được các bài tập lớn và viết được các báo cáo khóa luận văn tốt nghiệp (Undergraduate Report Theses).

59. 2110159, Kỹ năng thuyết trình, 2TC

Đây là học phần rất quan trọng giúp SV tự tin và hoàn thiện các kỹ năng/kỹ thuật giảng dạy. Nội dung học phần Kỹ năng thuyết trình (SPEAKING OF SPEECH, 2013) nhằm dạy sinh viên làm quen với phương pháp thuyết trình, cách chuẩn bị một bài thuyết trình gồm: lập dàn ý (Outline & Overview), phần giới thiệu (Introduction), nội dung chính (Body), kết luận (Conclusion), thời gian (Time Length), mục đích và mục tiêu (Aims & Objectives) trang phục (Dress Code), các thiết bị trực quan (Visual Aids), tư thế và giao tiếp bằng mắt, (Postures & Eye Contact), cử chỉ, điệu bộ (Gestures), sử dụng giọng nói (Voice Inflection) cần thiết cho quá trình thuyết trình. Cụ thể, học phần Kỹ năng thuyết trình gồm có 8 đơn vị bài học theo chủ đề (Theme-based lessons)

Qua phân môn này sinh viên:

- Lĩnh hội những kỹ năng căn bản để chuẩn bị và trình bày một bài nói chuyện trước công chúng một cách có hiệu quả.
- Khắc phục sự sợ hãi và rèn luyện sự tự tin để trình bày và đối mặt với những câu hỏi đặt ra cho một bài nói chuyện trước công chúng.
- Rèn luyện khả năng nói chuyện lưu loát trong nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau khi xuất hiện trước công chúng.

60. 2110160, Dịch Anh - Việt, 2TC

Nội dung học phần môn dịch Anh-Việt nhằm vào giúp cho các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có khả năng dịch thuật các văn bản từ Anh sang Việt liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn như văn hóa, xã hội, đời sống, giáo dục, thương mại, du lịch, và giải trí một cách thành công và hiệu quả.

Học xong học phần này, SV chuyên ngành tiếng Anh có thể tự tin làm việc trong các công ty trong nước và nước ngoài mà cần đến khả năng dịch thuật các văn bản chuyên ngành từ Anh sang Việt cũng như có thể làm việc trong các công ty du lịch, giải trí, các trung tâm Anh ngữ và các trường trung học phổ thông mà cần đến kỹ năng biên phiên dịch Anh-Việt.

Cụ thể, môn dịch Anh-Việt gồm có hai phần chính. Phần thứ nhất bao gồm tổng quan lý thuyết về các cấu trúc văn phạm thường gặp, các kỹ thuật sơ đẳng và các bẫy trong khi dịch, ngữ thức cố định, thành ngữ, các từ thông tục dùng trong đời sống, và từ vựng tiếng Anh chuyên ngành.....

Phần 2 nhằm vào khai thác dịch các đoạn văn ngắn được trích dẫn từ nhiều nguồn học thuật văn bản tiếng Anh dựa trên các chủ đề: Kinh tế, văn hóa, giáo dục, thương mại, du lịch, đất nước và con người được trích dẫn từ các tài liệu giáo trình dịch Việt Anh của

các dịch giả trong nước, các trang mạng như BBC news, CCN news, Tuoitrenews..... Cụ thể, chương 2 gồm 6 chủ đề chính, mỗi chủ đề gồm 3 đơn vị bài học được rèn luyện dịch trên lớp và cuối mỗi chủ đề đều có từ 2 đến 3 bài đọc luyện dịch thêm ở nhà nhằm giúp các em sinh viên luyện dịch chuyên sâu hơn dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

61. 2110161, Dịch Việt - Anh, 2TC

Nội dung học phần môn dịch Việt-Anh nhằm vào giúp các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có khả năng dịch thuật các văn bản tiếng Việt liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn như văn hóa, xã hội, đời sống, giáo dục, thương mại, du lịch, và giải trí sang văn bản tiếng Anh tương đương một cách thành công và hiệu quả.

Học xong học phần này, SV có thể tự tin làm việc trong các công ty trong nước và nước ngoài mà cần khả năng dịch thuật các văn bản chuyên ngành từ Việt sang Anh cũng như có thể làm việc trong các công ty du lịch, giải trí, các trung tâm Anh ngữ và các trường trung học phổ thông mà cần đến kĩ năng biên phiên dịch Việt Anh.

Cụ thể, học phần dịch Việt Anh gồm 2 chương nhằm vào các kiến thức và kĩ năng cụ thể về biên dịch Việt-Anh như sau:

Phần 1 chủ yếu nhằm vào các kĩ thuật dịch văn phạm ở cấp độ câu, đoạn, mệnh đề, cấu trúc bị động, cũng như cung cấp các vốn từ vựng nâng cao chuyên ngành, các lối nói thông tục, thành ngữ được sử dụng trong đời sống hàng ngày mà nhằm vào đối sánh giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Phần 1 này đóng vai trò làm nền tảng để đi chuyên sâu hơn vào phần 2 mà nhằm vào khai thác dịch các đoạn văn ngắn tiếng Việt có lượng từ 250 đến 450 từ với các chủ đề như: kinh tế, văn hóa, giáo dục, thương mại và báo chí. Cụ thể, chương 2 gồm 6 đơn vị bài học trong đó mỗi đơn vị bài học gồm 1 bài hướng dẫn học dịch trên lớp; 2 bài tập luyện dịch ở nhà dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Mỗi đơn vị bài học đều có các hoạt động hướng dẫn học dịch nhằm vào khai thác bài text, đối tượng, mục đích, giải thích chi tiết về từ vựng trong ngữ cảnh và ví dụ minh họa đi kèm; các ghi chú và hướng dẫn dịch chi tiết từ câu đến câu, đoạn đến đoạn và toàn bộ văn bản.

62. 2110462, Khóa luận, 5TC

Khóa luận là học phần tự chọn thay cho các môn học kỳ cuối, qua đó sinh viên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học, biết cách thực hiện một công trình khoa học quan trọng, có cơ hội phát triển kỹ năng tổng hợp những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn giảng dạy tiếng Anh.

63. 2110463, Công nghệ trong giảng dạy, 2TC

Học phần này tập trung vào việc giới thiệu cho sinh kiến thức về phương tiện kỹ thuật hiện đại, các dịch vụ lưu trữ đám mây và nền tảng tạo đề thi và bài tập trực tuyến để từ đó nắm rõ và áp dụng chúng vào việc dạy ngoại ngữ. Cụ thể, trong học phần này, sinh viên sẽ được:

Phần 1: Giới thiệu tầm quan trọng của việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ.

Phần 2: Giới thiệu các công kết nối và cách sử dụng thiết bị quang học trình chiếu hình ảnh để sinh viên biết cách chuẩn bị một bài giảng sinh động với sự hỗ trợ của các thiết bị hiện đại.

Phần 3: Giới thiệu các phần mềm chỉnh sửa âm thanh, hình ảnh, và video để sinh viên biết cách kết hợp chúng với phần mềm PowerPoint.

Phần 4: Giới thiệu các dịch vụ lưu trữ đám mây để sinh viên hiểu rõ và áp dụng cho việc lưu trữ tài liệu.

Phần 5: Giới thiệu cho sinh viên các nền tảng tạo đề thi và bài tập trực tuyến để thiết kế bài kiểm tra, và bài thi.

Phần 6: Giới thiệu cho sinh viên về tầm quan trọng và ứng dụng của mạng xã hội trong công tác giảng dạy ngoại ngữ.

Phần 7: Thực hành thiết kế bài giảng bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại đã học.

64. 2110464, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Trung học cơ sở, 2TC

PPGD tiếng Anh trung học cơ sở hướng dẫn sinh viên chuyên Anh ngữ cách giảng dạy các thành tố ngôn ngữ. Kỹ thuật dạy từ vựng bao gồm phân loại từ vựng, tiến trình dạy từ mới, các thủ thuật giải thích nghĩa của từ, các hoạt động dạy & ôn từ vựng. Phương pháp dạy cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh, các thủ thuật xây dựng ngữ cảnh, luyện tập cấu trúc ngữ pháp. Các bước và thủ thuật dạy ngữ âm, cách dạy một bài hội thoại.

Qua học phần này, sinh viên được trang bị các kiến thức nền tảng và kỹ năng sư phạm về phương hướng biên soạn và đặc điểm cấu trúc của sách giáo khoa tiếng Anh bậc trung học cơ sở hiện hành. Ngoài ra sinh viên biết cách soạn giáo án và thực hiện các tiết dạy hoàn chỉnh của 1 đơn vị bài học trong sách giáo khoa 6,7,8,9 phiên bản mới. Ngoài ra học phần này còn trang bị cho sinh viên các kỹ thuật quản lý lớp học và các hoạt động dạy học cho phù hợp trong môi trường dạy học bậc trung học cơ sở.

65. 2110465, Tiếng Anh toàn cầu, 3TC

Nội dung học phần Tiếng Anh Toàn Cầu (English as An International Language) nhằm hướng sinh viên đến các vấn đề cốt lõi trong vai trò Ngôn ngữ toàn cầu của tiếng Anh gồm ba phần thảo luận về 3 vấn đề (1) Lịch sử tiếng Anh, (2) Bằng cách nào tiếng Anh trở thành ngôn ngữ toàn cầu, và (3) Thái độ đối với tiếng Anh như là ngôn ngữ toàn cầu.

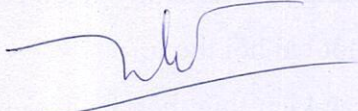
Cụ thể, học phần Tiếng Anh Toàn Cầu gồm có 8 đơn vị bài học. Trong đó vấn đề Lịch sử tiếng Anh bao gồm 4 bài học (History of English, World Englishes, A Global Language, Case of English). Phần Bằng cách nào tiếng Anh trở thành ngôn ngữ toàn cầu có 3 bài học (Quan hệ quốc tế, Truyền thông, Giáo dục, Internet). Phần thứ ba – Thái độ đối với tiếng Anh như là ngôn ngữ toàn cầu đóng vai trò định hướng cho sinh viên có thái độ đúng đắn, tinh thần tích cực đối với việc nhìn nhận tiếng Anh, học và dạy tiếng Anh cũng như khả năng hỗ trợ của tiếng Anh trong tư duy và hình thành nhân cách.

66. 2110466, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em, 3TC


Học phần phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em bên cạnh củng cố lại kiến thức về các giáo án kỹ năng còn trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc trưng và tính cách của trẻ con, các hoạt động nhằm giúp tổ chức lớp học tiếng Anh cho trẻ em năng động và vui hơn. Qua khóa học, người học cũng được củng cố lại kiến thức về cách tiến hành giáo án các kỹ năng khác nhau bao gồm nghe, nói, đọc, viết trong các sách tiếng Anh đang được sử dụng phổ biến để giảng dạy tại các trường tiểu học.

Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận cách vận dụng âm nhạc, các hoạt động và trò chơi trong giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em nhằm làm tăng hiệu quả của quá trình tiếp thu ngôn ngữ ở trẻ em.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


Trương Thị Liễu Chi

TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Văn Nam

HIỆU TRƯỞNG

